

INCOMFISH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN

A 77/I Đường số 7 KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: 848.37653145 Fax: 848.37653136 E.mail: incomfish@incomfish.com Website: www.incomfish.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		181,079,371,789	181,887,382,740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		551,575,346	147,945,405
1. Tiền	111	V.01	551,575,346	147,945,405
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	114,405,564	114,405,564
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(416,594,436)	(416,594,436)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,592,885,203	19,447,361,696
1. Phải thu của khách hàng	131		16,018,803,973	20,560,978,388
2. Trả trước cho người bán	132		3,577,744,700	3,305,789,200
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	5,978,560,955	5,562,818,533
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9,982,224,425)	(9,982,224,425)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	164,264,078,120	162,177,670,075
1. Hàng tồn kho	141		181,220,475,038	179,134,066,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,956,396,918)	(16,956,396,918)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		556,427,556	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		556,427,556	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		56,502,572,219	57,164,624,559
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,674,916,979	1,674,916,979
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	2,137,408,742	2,137,408,742
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(462,491,763)	(462,491,763)
II. Tài sản cố định	220	V.07	30,423,195,325	31,085,247,664
1. TSCĐ hữu hình	221		20,642,631,062	21,150,166,214
- Nguyên giá	222		120,720,250,229	120,720,250,229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100,077,619,167)	(99,570,084,015)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		9,780,564,263	9,935,081,450
- Nguyên giá	228		15,210,878,493	15,210,878,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,430,314,230)	(5,275,797,043)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-



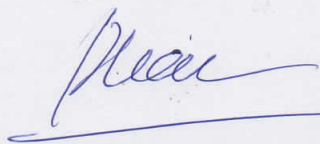
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	21,269,598,977	21,269,598,978
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,992,000,000	14,992,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		22,219,425,650	22,219,425,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(15,941,826,673)	(15,941,826,673)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	3,134,860,938	3,134,860,938
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,134,860,938	3,134,860,938
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản	270		237,581,944,008	239,052,007,299
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	300		148,040,758,874	145,028,528,631
I. Nợ ngắn hạn	310		105,134,822,998	102,132,479,382
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	27,527,789,250	26,580,458,572
2. Người mua trả tiền trước	312	V.12	2,243,595,647	3,734,181,229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	8,506,519,558	8,432,468,220
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	600,000,000	600,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4,965,286,504	4,712,634,118
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	55,153,964,024	51,892,469,227
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	6,137,668,015	6,180,268,016
II. Nợ dài hạn	330		42,905,935,876	42,896,049,249
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	36,685,935,876	36,676,049,249
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	6,220,000,000	6,220,000,000
B. Vốn chủ sở hữu	400		89,541,185,134	94,023,478,668
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19a	89,541,185,134	94,023,478,668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,070,000,000	128,070,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	21,221,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(83,906,090,334)	(79,423,796,800)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(79,423,796,800)	(54,471,140,427)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(4,482,293,534)	(24,952,656,373)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		237,581,944,008	239,052,007,299

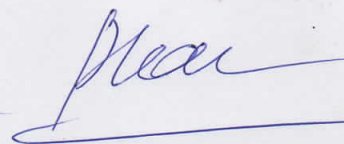
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

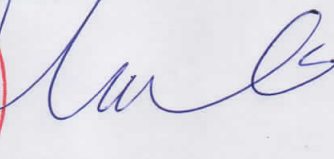
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Trịnh Bá Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: Đồng
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24,651,151,874	41,453,993,482	24,651,151,874	41,453,993,482	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		24,651,151,874	41,453,993,482	24,651,151,874	41,453,993,482	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22,856,446,118	42,899,546,323	22,856,446,118	42,899,546,323	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,794,705,756	(1,445,552,841)	1,794,705,756	(1,445,552,841)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	331,112,136	134,710,529	331,112,136	134,710,529	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,142,251,674	1,356,768,248	1,142,251,674	1,356,768,248	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		864,503,499	1,183,496,047	864,503,499	1,183,496,047	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	1,364,987,473	1,145,950,599	1,364,987,473	1,145,950,599	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	3,683,266,515	3,252,142,323	3,683,266,515	3,252,142,323	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		(4,064,687,770)	(7,065,703,482)	(4,064,687,770)	(7,065,703,482)	
11. Thu nhập khác	31	VI.9	2,000,000	5,065,559	2,000,000	5,065,559	
12. Chi phí khác	32	VI.10	419,605,764	5,065,559	419,605,764	5,065,559	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(417,605,764)	5,065,559	(417,605,764)	5,065,559	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(4,482,293,534)	(7,060,637,923)	(4,482,293,534)	(7,060,637,923)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60		(4,482,293,534)	(7,060,637,923)	(4,482,293,534)	(7,060,637,923)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	(350)	(551)	(350)	(551)	

Người lập biểu

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 1 năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm Nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	21,045,322,820	22,301,272,590
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(15,277,458,649)	(10,906,450,687)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3,349,843,727)	(4,206,511,995)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,098,497,429)	(812,630,538)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	174,069,144	303,590,879
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,235,028,261)	(4,193,222,987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(2,741,436,102)	2,486,047,262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	1,276,650
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	242,337,682	14,095,081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	242,337,682	15,371,731
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25,940,859,872	19,550,827,723
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22,618,525,747)	(21,872,470,823)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,322,334,125	(2,321,643,100)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	823,235,705	179,775,893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn đầu kỳ	60	147,945,405	398,100,778
Tiền tồn cuối kỳ	70	551,575,346	577,876,671

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Trịnh Bá Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN

III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 31/03/2019 là **16,956,396,918**

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
- + CCDC mới phát sinh: phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

12- Báo cáo theo bộ phận

- Ngành nghề kinh doanh của công ty: Sản xuất chế biến thủy sản
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/I đường số 7, KCN Vĩnh lộc, Q. Bình Tân, Tp HCM

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
 - Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 (ba) năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
 - Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận

14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao A103 hệ thống thang A103' bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 20.5% và 9.5% BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó, 21,5% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

	31/03/2019	01/01/2019
1- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã 110)	551,575,346	147,945,405
- Tiền mặt	23,791,792	29,324,133
- Tiền gửi ngân hàng	527,783,554	118,621,272
2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã 120)	114,405,564	114,405,564
- Sở hữu 7,836 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(416,594,436)	(416,594,436)
3- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã 130)	15,592,885,203	19,447,361,696
- Phải thu ngắn hạn khách hàng (a)	16,018,803,973	20,560,978,388
- Trả trước cho người bán ngắn hạn (b)	3,577,744,700	3,305,789,200
- Phải thu ngắn hạn khác (c)	5,978,560,955	5,562,818,533
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (d)	(9,982,224,425)	(9,982,224,425)
(a) Bao gồm:	16,018,803,973	20,560,978,388
- DRAGON SOURCING LTD	9,087,663,520	9,087,663,520
- KIM DISTRI	2,041,880,556	1,967,837,430

- PARIS STORE CO SA	-	2,750,070,384
- CTY TNHH THỰC PHẨM XANH ĐỒNG THÁP	1,038,396,490	1,038,396,490
- ĐÔNG PHƯƠNG GROUP	-	2,390,211,924
- CENTRAL FOODS CO., LTD.	1,505,113,974	-
- GOLDEN HARVEST SEAFOOD CORPORATION	985,715,076	-
- GOLDEN SEA CORPORATION	402,022,575	-
- UTIC CO., LTD	531,795,520	-
- Phải thu khách hàng khác	426216262	3,326,798,640
(b) Bao gồm:	3,577,744,700	3,305,789,200
- Cty TNHH Thủy Sản Minh Phương	3,109,860,000	3,109,860,000
- Trả trước người bán khác	467,884,700	195,929,200
(c) Bao gồm:	5,978,560,955	5,562,818,533
- Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại	4,023,149,861	4,138,335,668
- Phải thu người lao động (Thu tạm ứng)	1,745,471,410	1,403,882,865
- Phải thu khác	6,500,000	20,600,000
- Phải thu người lao động	187,438,314	-
- Phải thu từ tài khoản phải trả khác	16,001,370	-
(d) Bao gồm:	9,982,224,425	6,763,387,039
- DRAGON SOURCING LTD	9,087,663,520	6,361,364,464
- GOLDEN SEA	402,022,575	402,022,575
- GOLDEN HARVEST SEA FOOD	492,538,330	-

4- Hàng tồn kho (Mã 140)

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu trong nước	3,451,409,990		4,392,721,886	
- Nguyên liệu nhập khẩu	12,069,819,545		8,243,064,443	
- Bán thành phẩm	137,088,353,619		139,674,008,724	(12,682,369,806)
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	6,518,098,138		6,728,531,021	
- Vật liệu phụ nhập khẩu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	2,720,709,888		2,735,219,567	
- Thành phẩm	19,283,026,552		17,304,591,417	(4,274,027,112)
- Hàng đi gửi	0		-	
- Chi phí SKKD dở dang	89,057,306		55,929,935	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16,956,396,918)		(16,956,396,918)
Cộng	181,220,475,038	(16,956,396,918)	179,134,066,993	(16,956,396,918)

5- Tài sản ngắn hạn khác (Mã 150)

Thuế GTGT còn được khấu trừ

	31/03/2019	01/01/2019
	556,427,556	-
	556,427,556	-

6- Các khoản phải thu dài hạn (Mã 210)

6a/ Phải thu dài hạn khác

- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ
- Công ty CP ACOMFOOD

6b/ Dự phòng Phải thu dài hạn khó đòi

- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ

	31/03/2019	01/01/2019
	1,674,916,979	1,674,916,979
	2,137,408,742	2,137,408,742
	462,491,763	462,491,763
	1,674,916,979	1,674,916,979
	(462,491,763)	(462,491,763)
	(462,491,763)	(462,491,763)

7- Tài sản cố định (Mã 220)

7a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà Xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229

Khấu hao lũy kế						-
Tại ngày 01/01/2019	29,357,501,337	61,909,897,459	6,469,688,437	1,832,996,782		99,570,084,015
Tăng	410,458,473	34,162,527	58,070,205	4,843,947		507,535,152
Giảm						-
Tại ngày 31/03/2019	29,767,959,810	61,944,059,986	6,527,758,642	1,837,840,729		100,077,619,167
Giá trị còn lại						-
Tại ngày 01/01/2019	14,361,182,203	5,502,834,385	1,264,868,321	21,281,305		21,150,166,214
Tại ngày 31/03/2019	13,950,723,730	5,468,671,858	1,206,798,116	16,437,358		20,642,631,062

7b- Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu thương mại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	4,569,162,070	562,547,379	144,087,594	5,275,797,043
Tăng	71,411,499	71,605,689	11,499,999	154,517,187
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	4,640,573,569	634,153,068	155,587,593	5,430,314,230
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	1,143,757,930	8,722,323,514	69,000,006	9,935,081,450
Tại ngày 31/03/2019	1,072,346,431	8,650,717,825	57,500,007	9,780,564,263

31/03/2019

01/01/2019

8- Tài sản dở dang dài hạn (Mã 240)

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+ Chi phí đào ao nuôi tôm

+ Chi phí mua sắm TSCĐ

-

-

-

-

-

-

31/03/2019

01/01/2019

Giá gốc (VND)

Dự phòng (VND)

Giá gốc (VND)

Dự phòng (VND)

9- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã 250)

- Đầu tư vào Cty liên kết

Cty INCOMFISH US

- Đầu tư góp vốn đơn vị khác

Cty TNHH SX KD DV SAGA

37,211,425,650

(15,941,826,673)

37,211,425,650

(12,608,912,825)

14,992,000,000

(1,499,200,000)

14,992,000,000

(1,499,200,000)

22,219,425,650

(14,442,626,673)

22,219,425,650

(11,109,712,825)

31/03/2019

01/01/2019

10- Tài sản dài hạn khác (Mã 260)

- Chi phí trả trước dài hạn

3,134,860,938

-

3,134,860,938

-

31/03/2019

01/01/2019

11- Phải trả người bán ngắn hạn (Mã 311)

- OCEAN TRADING CO., LTD

- TAI FOONG USA

- NICHIO TRADING CO.,LTD

- UTIC CO.,LTD

- CTY CỔ PHẦN ACOMFOOD

- Phải trả người bán khác

27,527,789,250

26,580,458,572

2,237,117,396

3,937,567,139

6,266,563,297

10,177,306,407

1,555,648,845

1,090,386,021

2,181,702,711

2,180,764,142

842,160,968

-

14,444,596,033

9,194,434,863

31/03/2019

01/01/2019

12- Người mua trả tiền trước (Mã 312)

- TAI FOONG USA

- CHAROEN POKPHAND FOODS CO.,LTD

2,243,595,647

3,734,181,229

-

841,510,539

-

607,570,831

	- UTIC CO.,LTD	939,945,358	1,151,908,365		
	- CTY TNHH THỰC PHẨM XANH ĐỒNG THÁP	264,930,000	-		
	- CTY TNHH XNK HOÀNG ONG	102,630,515	-		
	- Trả trước khác	936,089,774	1,133,191,494		
		31/03/2019	01/01/2019		
13- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã 313)	Số thuế phải nộp	8,506,519,558	8,432,468,220		
	- Thuế thu nhập cá nhân	108,337,812	34,286,474		
	- Thuế TNDN	5,407,481,899	5,407,481,899		
	- Thuế khác	2,990,699,847	2,990,699,847		
		31/03/2019	01/01/2019		
14- Chi Phí phải trả ngắn hạn (Mã 316)	Chi phí lãi vay ngắn hạn cá nhân	600,000,000	600,000,000		
		31/03/2019	01/01/2019		
15- Phải trả ngắn hạn khác (Mã 337)	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2,488,545,457	2,479,142,989		
	- Kinh phí công đoàn	442,627,672	485,845,704		
	- Thưởng sản lượng giữ lại	1,883,518,179	1,837,724,207		
	- Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	112,399,606	105,573,078		
	- Các khoản phải trả khác	50,000,000	50,000,000		
		2,476,741,047	2,233,491,129		
		31/03/2019	01/01/2019		
16- Vay và nợ thuê tài chính (Mã 320)					
16 a/ Vay ngắn hạn	Vietcom Bank	55,153,964,024	51,892,469,227		
	- Vay VND	36,068,694,357	32,641,346,509		
	- Vay USD	19,085,269,667	19,251,122,718		
16 b/ Vay dài hạn		6,220,000,000	6,220,000,000		
	- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	4,000,000,000	4,000,000,000		
	- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	2,220,000,000	2,220,000,000		
		31/03/2019	01/01/2019		
17- Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã 322)		6,137,668,015	6,180,268,016		
	- Quỹ khen thưởng	4,043,033,417	4,080,633,418		
	- Quỹ phúc lợi	2,094,634,598	2,099,634,598		
		31/03/2019	01/01/2019		
18- Phải trả dài hạn khác (Mã 337)		36,685,935,876	36,676,049,249		
	- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	25,347,168,139	25,347,168,139		
	- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	1,280,000,000	1,280,000,000		
	- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	10,058,767,737	10,048,881,110		
		31/03/2019	01/01/2019		
19- Vốn chủ sở hữu (Mã 410)					
19a/ Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu					
	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	-79,423,796,800	94,023,478,668
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi (Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-4,482,293,534	-4,482,293,534
Trích Quỹ	-	-	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	-83,906,090,334	89,541,185,134

19b/ Cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu ưu đãi

	31/03/2019	01/01/2019
	12,807,000	12,807,000
	12,807,000	12,807,000
	-	-
	12,807,000	12,807,000
	12,807,000	12,807,000
	-	-

VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
1- Doanh thu:	24,648,143,894	53,905,098,965
- Doanh thu nội địa	318,013,799	3,213,934,620
- Doanh thu xuất khẩu	23,088,352,515	47,346,580,635
- Doanh thu khác	1,241,777,580	3,344,583,710
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3- Giá vốn hàng bán:	22,856,446,118	48,903,463,004
4- Doanh thu hoạt động tài chính:	331,112,136	74,818,402
Lãi tiền gửi	117,282	198,605
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	264,227,282	52,421,843
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối niên độ	66,767,572	22,197,954
5- Chi phí tài chính:	1,142,251,674	1,035,389,992
Chi phí lãi vay	864,503,499	808,338,609
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	1,394,790	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối niên độ	276,353,385	227,051,383
6- Dự phòng đầu tư tài chính:	16,358,421,109	33,303,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	416,594,436	33,303,000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	15,941,826,673	-
7- Chi phí bán hàng	1,420,295,099	1,697,843,428
Chi phí lương nhân viên quản lý	380,389,851	500,330,088
Chi phí xuất hàng (vận chuyển nội địa, quốc tế)	782,659,594	743,782,106
Chi phí tiếp khách	12,300,000	-
Chi phí tham gia hội chợ	-	-
Chi phí hoa hồng	55,198,626	185,709,188
Chi phí khác	189,747,028	268,022,046
8- Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,686,272,212	2,765,207,002
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,641,019,142	2,266,508,374
Chi phí công cụ dụng cụ	8,821,721	4,489,508
Chi phí khấu hao TSCĐ	84,772,113	84,772,113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	435,982,152	338,701,138
Chi phí khác	515,677,084	70,735,869
9- Thu nhập khác:	2,000,000	1,457,000
Thanh lý TSCĐ	-	-
Khoản thu khác	2,000,000	1,457,000
10- Chi phí khác:	419,605,764	180,350
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
Chi phí khác	419,605,764	180,350
11- Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,482,293,534)	(1,960,948,888)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	419,605,764	180,350
Thu nhập chịu thuế	(4,062,687,770)	(1,960,768,538)
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động SXKD	15%	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

12- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(4,062,687,770)	(1,960,768,538)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông	-	-
- Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,807,000	12,807,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(317)	(153)

13- Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu	37,463,306,460	46,043,819,407
- Chi phí nhân công	3,694,202,416	6,756,099,666
- Chi phí khấu hao TSCĐ	662,280,226	837,814,164
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,254,908,818	1,922,828,080
- Chi phí khác	705,424,112	1,928,156,888

VII- Công bố thông tin

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Mã CK: ICF

- Tổng chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lớn hơn lợi nhuận gộp bán hàng & cung cấp dịch vụ
==> Kết quả kinh doanh trong Quý I

VIII- Thông tin khác

1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 1/2019	Quý 1/2018
Nợ phải thu (VND)	2,137,408,742	2,137,408,742
Công ty CP ACOMFOOD	1,674,916,979	1,674,916,979
INCOMFISH US	462,491,763	462,491,763
Nợ phải trả (VND)	36,685,935,876	44,405,151,090
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	25,347,168,139	21,228,868,920
Bà Nguyễn Thị Kim Thu	1,280,000,000	3,500,000,000
Ông Nguyễn Phát Quang	-	9,676,282,170
Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	10,058,767,737	10,000,000,000

1-CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
Tại ngày 01/01/2019			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(416,594,436)	114,405,564
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(416,594,436)	114,405,564
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,827,000)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,442,627,000)	
Cộng	37,742,425,650	(16,358,421,436)	
Tại ngày 31/03/2019			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(416,594,436)	114,405,564
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(416,594,436)	114,405,564
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,827,000)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,442,627,000)	

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (30/09/2018).

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

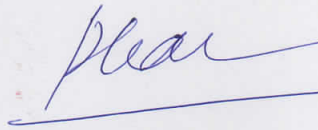
Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong Báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trịnh Bá Hoàng

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát